

Bản án số: 430/2019/DS-ST
Ngày 13-11-2019
V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 8, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Thanh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trần Thị Bảo Hồng

2. Bà Đặng Thu Vân

- Thư ký phiên tòa: Ông Dương Quốc Thái – Thư ký Tòa án nhân dân Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Ngô Thị Kim Sinh – Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 351/2017/TLST-DS ngày 02 tháng 11 năm 2017 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 156/2019/QĐXXST-DS ngày 01 tháng 10 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 110/2019/QĐST-DS ngày 23 tháng 10 năm 2019, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Minh H, sinh năm 1974; địa chỉ: 62-64 T, Phường 1, thành phố V, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu. (có mặt)

2. *Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn M, sinh năm 1962; địa chỉ: 539 T, Phường 12, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh. (vắng mặt)

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà Trương Mỹ Tô N, sinh năm 1977; địa chỉ: 491A/16 L, Phường 12, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh. (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại Đơn khởi kiện đề ngày 09 tháng 5 năm 2017 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn Ông Nguyễn Minh H trình bày:

Giữa Ông Nguyễn Minh H và Ông Nguyễn Văn M có mối quan hệ quen biết nhau từ trước. Trong thời gian từ ngày 01/9/2011 đến ngày 01/12/2011, ông M có vay tiền của ông H nhiều lần gồm tiền đồng Việt Nam và tiền đô la Mỹ, việc vay mượn được thể hiện bằng các Giấy mượn tiền do ông M viết tay, không có công chứng, chứng thực và không có người làm chứng. Cụ thể như sau:

- Ngày 01/9/2011 vay số tiền 4.030.000.000 (bốn tỷ không trăm ba mươi triệu) đồng, thời hạn vay 06 tháng;

- Ngày 13/9/2011 vay 20.000 đô la Mỹ, tương đương 430.000.000 đồng, thời hạn vay 03 tháng;

- Ngày 24/9/2011 vay 30.000 đô la Mỹ, tương đương 645.000.000 đồng, thời hạn vay 03 tháng;

- Ngày 19/10/2011 vay 500.000.000 (năm trăm triệu) đồng, thời hạn vay 02 tháng;

- Ngày 01/12/2011 vay 25.000 đô la Mỹ, tương đương 537.500.000 đồng, thời hạn vay 03 tháng;

- Ngày 01/12/2011 vay 50.000 đô la Mỹ, tương đương 1.075.000.000 đồng, thời hạn vay 03 tháng;

Tổng số tiền ông M đã vay của ông H bao gồm tiền đồng Việt Nam và đô la Mỹ quy đổi sang tiền đồng Việt Nam tại thời điểm cho vay là 7.217.500.000 đồng.

Việc vay mượn giữa các bên có thỏa thuận kỳ hạn nhưng không tính lãi. Tuy nhiên, đến hạn trả nợ vay theo thỏa thuận tại các giấy mượn tiền nhưng ông M vẫn chưa trả số tiền nợ đã vay như cam kết, ông H đã nhiều lần liên hệ ông M để thu hồi nợ nhưng không liên lạc được, phía ông M không có thiện chí trả nợ. Nay ông H khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bị đơn Ông Nguyễn Văn M hoàn trả cho ông H số tiền gốc đã vay là 7.217.500.000 đồng và trả tiền lãi phát sinh theo lãi suất 5%/năm, tạm tính từ ngày 01/12/2011 đến 01/5/2017 là 1.984.812.500 đồng. Tổng số tiền gốc, lãi yêu cầu là 9.202.312.500 đồng.

Nguyên đơn xác định các Giấy mượn tiền nêu trên được ông M tự viết tay, không có công chứng, chứng thực và không có người làm chứng, người vay là Ông Nguyễn Văn M, sinh năm 1962; địa chỉ: 539 T, Phường 12, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh. Tại thời điểm vay tiền, ông M là giám đốc Công ty TNHH Thương mại - Xây dựng V (trụ sở tại 312-314 T, Phường 13, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh). Do đó, để chứng minh cho yêu cầu của mình là hợp pháp và việc vay mượn là có thật, ông H có Đơn yêu cầu Tòa án trưng cầu giám định đối với chữ viết, chữ ký của bên vay Ông Nguyễn Văn M trên các Giấy mượn tiền; mẫu so sánh, đối chiếu là bản chính “Giấy nhận nợ” và “Hợp đồng vay tiền” có chữ ký, chữ viết của ông M và đóng dấu Công ty TNHH Thương mại - Xây dựng V. Tại Kết luận giám định số: 4151/C09B ngày 01/11/2018, Phân viện Khoa học hình sự tại Thành phố Hồ

Chí Minh kết luận chữ viết, chữ ký đúng tên Nguyễn Văn M trên 06 “Giấy mượn tiền” là do cùng một người ký và viết ra.

Tại Bản tự khai ngày 02/5/2018, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Bà Trương Mỹ Tô N trình bày: Bà là vợ hợp pháp của Ông Nguyễn Minh H. Ông H có cho Ông Nguyễn Văn M vay tiền nhiều lần, bà xác định số tiền mà ông H cho ông M vay nêu trên là tiền riêng của ông H và bà không tranh chấp gì liên quan đến số tiền này. Bà Nga thống nhất và đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông H.

Bị đơn Ông Nguyễn Văn M đã được Tòa án tổng đạt thông báo thụ lý vụ án và đã nhiều lần triệu tập hợp lệ nhưng không có mặt nên Tòa án không lấy được lời khai và không tiến hành hòa giải được.

Tại phiên tòa, ông H xác định thay đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện, cụ thể như sau:

- Đối với Hợp đồng vay tiền bằng đô la Mỹ: Yêu cầu tuyên bố hợp đồng vô hiệu và buộc ông M hoàn trả 125.000 đô la Mỹ (theo các Giấy mượn tiền ngày 13/9/2011, 24/9/2011 và 01/12/2011) theo tỷ giá quy đổi sang tiền đồng Việt Nam tại thời điểm xét xử; không yêu cầu bồi thường thiệt hại.

- Đối với số tiền vay bằng đồng Việt Nam: Yêu cầu ông M hoàn trả số tiền gốc đã vay là 4.530.000.000 đồng (theo các giấy mượn tiền ngày 01/9/2011 và 19/10/2011) và trả tiền lãi trên nợ gốc quá hạn của số tiền 4.530.000.000 đồng, tương ứng thời gian chậm trả tính đến ngày xét xử sơ thẩm, theo mức lãi suất là 5%/năm.

- Yêu cầu trả các khoản tiền một lần khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: Kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã tuân theo quy định pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án; nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chấp hành tốt pháp luật tố tụng khi tham gia tố tụng dân sự; bị đơn chưa chấp hành tốt pháp luật tố tụng khi tham gia tố tụng dân sự. Về nội dung vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Xét đơn khởi kiện của nguyên đơn thì đây là vụ án dân sự về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”. Tại thời điểm giao kết các Hợp đồng vay tài sản thể hiện bằng các Giấy mượn tiền thể hiện bị đơn có nơi cư trú tại Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh. Tuy nhiên, căn cứ vào kết quả xác minh nơi cư trú của bị đơn tại Công an Phường 12, Quận 8 thể hiện ông M không còn cư trú tại số 539 T, Phường 12, Quận 8, đi đâu không rõ. Địa chỉ cư trú của bị đơn tại Quận 8 là nơi gắn với việc thực hiện nghĩa vụ nhưng bị đơn thay đổi nơi cư trú mà không thông báo cho nguyên đơn biết nên trường hợp này xác định là bị đơn cố tình giấu địa chỉ. Do đó,

vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh, theo quy định tại các điều 26, 35, 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Trong quá trình giải quyết vụ án đến trước khi Tòa án sơ thẩm ra bản án, nguyên đơn là ông H; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nga không có yêu cầu Tòa án áp dụng thời hiệu; bị đơn Ông Nguyễn Văn M đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt và không có ý kiến về việc áp dụng thời hiệu. Do không có đương sự yêu cầu áp dụng thời hiệu nên căn cứ Điều 184 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử không xem xét về thời hiệu khởi kiện trong vụ án này.

[3] Bị đơn là Ông Nguyễn Văn M đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa mà vẫn vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng, trở ngại khách quan. Do ông M không còn cư trú tại nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và không rõ địa chỉ cư trú mới nên việc niêm yết công khai không bảo đảm cho ông M nhận được thông tin về việc xét xử vụ án, căn cứ Điều 180 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án đã đăng công khai các thông tin về ngày, giờ và địa điểm xét xử vụ án trên phương tiện thông tin đại chúng. Mặt khác, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Bà Trương Mỹ Tố N vắng mặt nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Do đó, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Tại đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn yêu cầu bị đơn hoàn trả số tiền gốc đã vay gồm tiền đồng Việt Nam và đô la Mỹ (theo tỷ giá quy đổi tại thời điểm vay) và lãi phát sinh của 06 khoản vay tạm tính từ ngày 01/12/2011 đến ngày 01/5/2017. Tại phiên tòa, nguyên đơn thay đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện, cụ thể: Yêu cầu tuyên bố vô hiệu đối với các hợp đồng vay bằng ngoại tệ, số tiền vay là 125.000 đô la Mỹ, đồng thời yêu cầu bị đơn hoàn trả số tiền đã vay (theo tỷ giá quy đổi tại thời điểm xét xử là 23.250 đồng/01 đô la Mỹ), không yêu cầu lãi; đối với khoản vay 4.530.000.000 đồng thì ngoài yêu cầu hoàn trả vốn vay, nguyên đơn bổ sung yêu cầu tính lãi trên số tiền gốc quá hạn tương ứng thời gian chậm trả tính đến ngày xét xử sơ thẩm. Xét thấy việc thay đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn tại phiên tòa là không vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Xét các “Giấy mượn tiền” đề ngày 01/9/2011, ngày 13/9/2011, ngày 24/9/2011, ngày 19/10/2011 và ngày 01/12/2011, được ký giữa Ông Nguyễn Minh H và Ông Nguyễn Văn M, Hội đồng xét xử nhận thấy: Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa ông H xác định người vay tiền là Ông Nguyễn Văn M, có nơi cư trú tại số 539 T, Phường 12, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh. Ông M là giám đốc Công ty TNHH Thương mại - Xây dựng V. Tuy nhiên, việc vay mượn tiền chỉ là giao dịch giữa cá nhân ông H và ông M, bởi lẽ các giấy mượn tiền đều tự tay ông M viết và ký tên nhân danh cá nhân ông M. Tại Kết luận giám định số: 4151/C09B ngày 01/11/2018, Phân viện Khoa học hình sự tại Thành phố Hồ Chí Minh kết luận

chữ viết, chữ ký đứng tên Nguyễn Văn M trên 06 “Giấy mượn tiền” là do cùng một người ký và viết ra. Như vậy, việc ông M vay tiền của ông H là có thật và ông H khởi kiện yêu cầu cá nhân ông M thực hiện nghĩa vụ trả nợ vay cho ông H là có cơ sở xem xét.

[6] Xét yêu cầu tuyên bố vô hiệu đối với các hợp đồng vay tiền bằng ngoại tệ:

- Giấy mượn tiền ngày 13/9/2011 thể hiện số tiền vay là 20.000 đô la Mỹ; Giấy mượn tiền ngày 24/9/2011 thể hiện số tiền vay là 30.000 đô la Mỹ; 02 Giấy mượn tiền ngày 01/12/2011 thể hiện số tiền vay lần lượt là 25.000 đô la Mỹ và 50.000 đô la Mỹ. Việc vay mượn tại các Giấy mượn tiền kể trên các bên chỉ thỏa thuận thời hạn vay, không thỏa thuận về lãi.

- Tại Điều 22 Pháp lệnh ngoại hối của Ủy ban thường vụ Quốc hội số 28/2005/PL-UBTVQH11 ngày 13/12/2005 (sửa đổi, bổ sung năm 2013) quy định: *“Trên lãnh thổ Việt Nam, mọi giao dịch, thanh toán, niêm yết, quảng cáo, báo giá, định giá, ghi giá trong hợp đồng, thỏa thuận và các hình thức tương tự khác của người cư trú, người không cư trú không được thực hiện bằng ngoại hối, trừ các trường hợp được phép theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam”*.

- Đối chiếu quy định trên, việc ông H và ông M thỏa thuận vay mượn tiền bằng đô la Mỹ là không phù hợp với quy định của pháp luật tại thời điểm giao dịch, vi phạm điều cấm của pháp luật. Do đó, căn cứ các điều 122, 127 128 của Bộ luật Dân sự năm 2005 và Điều 22 Pháp lệnh ngoại hối của Ủy ban thường vụ Quốc hội số 28/2005/PL-UBTVQH11 ngày 13/12/2005 (sửa đổi, bổ sung năm 2013), Hội đồng xét xử xác định các giao dịch vay mượn tiền giữa ông M và ông H thể hiện tại các Giấy mượn tiền ngày 13/9/2011, ngày 24/9/2011 và 02 Giấy mượn tiền ngày 01/12/2011 là vô hiệu.

- Do các giao dịch trên bị xác định vô hiệu và nguyên đơn có yêu cầu giải quyết hậu quả pháp lý của giao dịch dân sự vô hiệu. Tại khoản 2 Điều 137 Bộ luật dân sự năm 2005 quy định: *“Khi giao dịch dân sự vô hiệu thì các bên khôi phục lại tình trạng ban đầu, hoàn trả cho nhau những gì đã nhận... Bên có lỗi gây thiệt hại phải bồi thường”*. Theo Giấy mượn tiền ngày 13/9/2011, ngày 24/9/2011 và 02 Giấy mượn tiền ngày 01/12/2011 thì tổng số ngoại tệ ông H cho ông M vay là 125.000 đô la Mỹ. Căn cứ khoản 2 Điều 137 Bộ luật Dân sự năm 2005, Hội đồng xét xử buộc ông M phải hoàn trả cho ông H số tiền đã nhận. Tuy nhiên, để đảm bảo việc thi hành nghĩa vụ hoàn trả đúng quy định pháp luật, cần quy đổi số ngoại tệ mà ông M có nghĩa vụ hoàn trả cho ông H sang tiền đồng Việt Nam theo tỷ giá tại thời điểm xét xử sơ thẩm là 23.250 đồng.

Theo tỷ giá ngoại tệ được niêm yết ngày 13/11/2019 thì tỷ giá 01 Đô la Mỹ (giá bán ra) quy đổi sang đồng Việt Nam là 23.250 đồng, số tiền quy đổi cụ thể như sau:

125.000.000 đô la Mỹ x 23.250 đồng = 2.906.250.000 đồng. Như vậy, ông M có nghĩa vụ phải hoàn trả cho ông H số tiền 2.906.250.000 (hai tỷ chín trăm lẻ sáu triệu hai trăm năm mươi ngàn) đồng.

- Ông H không yêu cầu ông M trả lãi đối với số tiền đô la Mỹ đã vay do quá hạn. Việc các bên giao dịch bằng ngoại tệ dẫn đến giao dịch bị vô hiệu có lỗi từ cả hai bên, mức độ lỗi là ngang nhau, đồng thời nguyên đơn cũng không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét trách nhiệm bồi thường do lỗi dẫn đến giao dịch bị vô hiệu.

[7] Xét yêu cầu của nguyên đơn đối với số tiền vay 4.530.000.000 đồng:

- Giấy mượn tiền ngày 01/9/2011 thể hiện số tiền vay là 4.030.000.000 đồng, không có lãi, thời hạn vay là 06 tháng (từ ngày 01/9/2011 đến ngày 01/3/2012) và Giấy mượn tiền ngày 19/10/2011 thể hiện số tiền vay là 500.000.000 đồng, không có lãi, thời hạn vay là 02 tháng (từ ngày 19/10/2011 đến ngày 19/12/2011), tổng số tiền gốc đã vay theo 02 Giấy mượn tiền là 4.530.000.000 đồng. Xét lời khai của nguyên đơn và các tài liệu, chứng cứ thể hiện trong hồ sơ, có căn cứ xác định việc vay mượn tiền giữa ông H và ông M là có thật; các bên tham gia giao kết hợp đồng hoàn toàn tự nguyện. Việc bị đơn không thanh toán tiền nợ vay 4.530.000.000 đồng cho nguyên đơn theo thỏa thuận hợp đồng là vi phạm nghĩa vụ trả nợ của bên vay. Do đó, nguyên đơn yêu cầu bị đơn hoàn trả số tiền gốc đã vay 4.530.000.000 đồng là có căn cứ chấp nhận, phù hợp quy định tại các điều 471, 474 của Bộ luật Dân sự năm 2005.

- Đối với yêu cầu tính lãi của nguyên đơn: Do bị đơn vi phạm nghĩa vụ trả nợ vay theo thời hạn vay đã thỏa thuận nên nguyên đơn yêu cầu tính lãi trên số tiền gốc quá hạn của 02 khoản vay ngày 01/9/2011 (số tiền vay là 4.030.000.000 đồng, thời hạn vay từ ngày 01/9/2011 đến 01/3/2012) và khoản vay ngày 19/10/2011 (số tiền vay là 500.000.000 đồng từ ngày 19/10/2011 đến 19/12/2011), theo mức lãi suất là 5%/năm (tương đương 0,416%/tháng và 0,0137%/ngày). Hội đồng xét xử nhận thấy như sau:

Khoản 2 Điều 305 của Bộ luật Dân sự năm 2005 quy định: *“Trong trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác”*. Kể từ ngày 02/3/2012 (đối với khoản vay ngày 01/9/2011) và kể từ ngày 20/12/2011 (đối với khoản vay ngày 19/10/2011) thì ông M đã vi phạm nghĩa vụ, chậm trả tiền đối với số tiền gốc phải trả lần lượt là 4.030.000.000 đồng và 500.000.000 đồng. Như vậy, yêu cầu tính lãi trên số tiền gốc quá hạn của nguyên đơn là có căn cứ chấp nhận vì phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 305 của Bộ luật Dân sự năm 2005.

- Tại phiên tòa, ông H chỉ yêu cầu tính lãi theo mức lãi suất 5%/năm đối với số tiền gốc tương ứng thời gian bị đơn chậm thanh toán đến ngày xét xử sơ thẩm. Xét đây là sự tự nguyện và quyền tự định đoạt của ông H, phù hợp quy định pháp luật và không gây bất lợi cho bị đơn nên Hội đồng xét xử chấp nhận mức lãi suất 5%/năm mà ông H yêu cầu để làm căn cứ tính số tiền lãi. Thời gian chậm trả bị tính lãi của khoản vay ngày 01/9/2011 là 07 năm 08 tháng 12 ngày; thời gian chậm trả bị tính lãi của khoản vay ngày 19/10/2011 là 07 năm 10 tháng 25 ngày; lãi suất là 5%/năm (tương đương 0,416%/tháng; 0,0137%/ngày). Số tiền lãi được xác định như sau:

$4.030.000.000 \text{ đồng} \times 5\%/\text{năm} \times (07 \text{ năm } 08 \text{ tháng } 12 \text{ ngày}) = 1.410.500.000 \text{ đồng}$
 $+ 134.118.400 \text{ đồng} + 6.625.320 \text{ đồng} = 1.551.243.720 \text{ đồng}.$

$500.000.000 \text{ đồng} \times 5\%/\text{năm} \times (07 \text{ năm } 10 \text{ tháng } 25 \text{ ngày}) = 175.000.000 \text{ đồng}$
 $+ 20.800.000 \text{ đồng} + 1.712.500 \text{ đồng} = 197.512.500 \text{ đồng}.$

Tổng số tiền lãi phải trả là: $1.551.243.720 \text{ đồng} + 197.512.500 \text{ đồng} = 1.748.756.220 \text{ đồng}.$

Như vậy, tổng số tiền lãi ông M có nghĩa vụ phải trả cho ông H là 1.748.756.220 (một tỷ bảy trăm bốn mươi tám triệu bảy trăm năm mươi sáu ngàn hai trăm hai mươi) đồng.

[8] Xét thấy, tại thời điểm Ông Nguyễn Minh H ký giao kết hợp đồng với Ông M thì người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Bà Trương Mỹ Tố N là vợ hợp pháp của ông H, tuy nhiên bà Nga xác định số tiền ông H cho ông M vay là tài sản riêng của ông H và không tranh chấp, không yêu cầu xem xét giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét. Trường hợp bà Nga và ông H có tranh chấp liên quan đến số tiền nói trên thì được quyền khởi kiện để giải quyết bằng vụ án dân sự khác.

[9] Quan điểm và đề nghị về việc giải quyết nội dung vụ án của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên có căn cứ chấp nhận.

[10] Căn cứ Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn Ông Nguyễn Văn M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với khoản tiền phải trả cho nguyên đơn. Nguyên đơn Ông Nguyễn Minh H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, được trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các điều 26, 35, 39, 147, 180, 184, 227, 228, 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các điều 122, 127, 128, 305, 471, 474 của Bộ luật Dân sự năm 2005;

Căn cứ vào các điều 357, 429, 468 và Điều 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 22 Pháp lệnh ngoại hối của Ủy ban thường vụ Quốc hội số 28/2005/PL-UBTVQH11 ngày 13/12/2005 (sửa đổi, bổ sung năm 2013);

Căn cứ vào Luật Thi hành án dân sự;

Căn cứ Luật Phí và Lệ phí năm 2015;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Xác định các “Giấy mượn tiền” ngày 13/9/2011, ngày 24/9/2011 và 02 “Giấy mượn tiền” ngày 01/12/2011 được ký kết giữa Ông Nguyễn Minh H và Ông Nguyễn Văn M là vô hiệu.

2. Chấp nhận yêu cầu của Ông Nguyễn Minh H.

Buộc Ông Nguyễn Văn M hoàn trả cho Ông Nguyễn Minh H số tiền 2.906.250.000 (hai tỷ chín trăm lẻ sáu triệu hai trăm năm mươi ngàn) đồng, trả một lần khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Buộc Ông Nguyễn Văn M hoàn trả cho Ông Nguyễn Minh H số tiền gốc đã vay là 4.530.000.000 (bốn tỷ năm trăm ba mươi triệu) đồng và tiền lãi là 1.748.756.220 (một tỷ bảy trăm bốn mươi tám triệu bảy trăm năm mươi sáu ngàn hai trăm hai mươi) đồng. Tổng số tiền gốc, lãi là 6.278.756.220 (sáu tỷ hai trăm bảy mươi tám triệu bảy trăm năm mươi sáu ngàn hai trăm hai mươi) đồng, trả một lần khi bản án có hiệu lực pháp luật.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Nguyễn Văn M phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 117.185.006 đồng.

Ông Nguyễn Minh H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại cho Ông Nguyễn Minh H số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 58.601.156 đồng theo biên lai thu tiền số 0013450 ngày 23/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh.

Thi hành tại cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

4. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn

yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

5. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

6. Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND TP.HCM;
- VKSND Q.8;
- Chi cục THADS Q.8;
- Các đương sự;
- Lưu: VP, hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Thanh